CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH NĂNG LỰC KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Như Quỳnh*

Nghiên cứu phân tích thực trạng các yếu tố cấu thành năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành sản xuất tại Việt Nam, dựa trên phân tích thống kê mô tả từ dữ liệu khảo sát 189 doanh nghiệp. Kết quả cho thấy các DNNVV thể hiện sự vượt trội rõ rệt trong các năng lực vận hành cốt lõi như đảm bảo chất lượng và độ tin cậy trong giao hàng. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy hạn chế về năng lực đáng báo động liên quan đến các yếu tố mang tính chiến lược dài hạn. Cụ thể, các năng lực về xây dựng chiến lược đổi mới, quản lý quy trình sáng tạo, và các quy trình quản trị bài bản đều ở mức rất thấp. Thực trạng này cho thấy một mô hình "thành công thực dụng" nhưng tiềm ẩn rủi ro về khả năng thích ứng và phát triển bền vững trong tương lai. Nghiên cứu cung cấp một cơ sở dữ liệu nền tảng, làm cơ sở cho các hàm ý giải pháp nhằm củng cố nền tảng vận hành và từng bước xây dựng năng lực đổi mới cho các DNNVV tại Việt Nam.

• Từ khóa: *năng lực, hiệu quả, đổi mới, chiến lược, nguồn lực, doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

This study analyzes the current state of the business capabilities of small and medium-sized enterprises (SMEs) in the Vietnamese manufacturing sector, based on descriptive statistical analysis of survey data from 189 businesses. The results show that SMEs demonstrate significant superiority in core operational capabilities such as quality assurance and reliable delivery. However, the results also reveal alarming limitations in capabilities related to long-term strategic factors. Specifically, capabilities in developing innovation strategies, managing creative processes, and implementing systematic governance processes are all at very low levels. This situation suggests a "pragmatic success" model but with inherent risks to future adaptability and sustainable development. The study provides a foundational database, serving as a basis for proposed solutions aimed at strengthening operational foundations and gradually building innovation capabilities for SMEs in Vietnam.

• Key words: *capability, efficiency, innovation, strategy, resources, small and medium-sized enterprises.*

JEL code: D24

Ngày nhận bài: 15/7/2025
Ngày gửi phản biện: 02/7/2025
Ngày duyệt đăng: 02/11/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i303.13

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trong lĩnh vực sản xuất đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và duy trì tính liên kết của chuỗi cung ứng tại Việt Nam. Mặc dù khu vực này được thừa nhận là động lực phát triển then chốt, song hiểu biết một cách hệ thống và dựa trên bằng chứng thực nghiệm về năng lực nội tại của các DNNVV sản xuất vẫn còn hạn chế. Phần lớn các đánh giá hiện nay mới dừng ở các nhận định khái quát, thiếu một bức tranh tổng thể phản ánh rõ những điểm mạnh và điểm yếu cụ thể của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung kiểm định mối quan hệ giữa một số năng lực riêng lẻ với hiệu quả kinh doanh, trong khi còn thiếu các nghiên cứu mang tính khám phá và mô tả toàn diện nhằm xây dựng "bản đồ năng lực" cho DNNVV ngành sản xuất. Khoảng trống này trở nên đặc biệt đáng chú ý trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, chuỗi cung ứng liên tục tái cấu trúc và yêu cầu về đổi mới, chất lượng, chi phí cũng như quản trị ngày càng cao.

Việc thiếu một bức tranh tổng quan dựa trên dữ liệu thực chứng không chỉ là hạn chế về mặt học thuật mà còn gây khó khăn trong thực tiễn. Đối với các nhà hoạch định chính sách, thiếu thông tin đáng tin cậy về hiện trạng năng lực khiến các chương trình hỗ trợ DNNVV dễ rơi vào tình trạng dàn trải, thiếu trọng tâm. Đối với bản thân doanh nghiệp, việc không có cơ sở đối sánh rõ ràng làm giảm khả năng xác định các lĩnh vực ưu tiên đầu tư và cải thiện hiệu quả hoạt động.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá và đánh giá thực trạng các yếu tố cấu thành năng lực sản xuất - kinh doanh của DNNVV ngành sản xuất tại Việt Nam. Thông

* *Trường Đại học Thương Mại; email: quynh.vtn@tmu.edu.vn*

qua thống kê mô tả dựa trên dữ liệu khảo sát và nguồn thứ cấp, nghiên cứu hướng tới việc nhận diện các điểm mạnh, các nút thắt năng lực chủ yếu và mức độ hiệu quả hoạt động hiện tại, từ đó đề xuất các hàm ý quản trị và chính sách phù hợp.

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu được xây dựng trên nền tảng lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-Based View - RBV), một khung lý thuyết quan trọng trong quản trị chiến lược (Wernerfelt, 1984; Barney, 1991). Theo RBV, sự khác biệt về hiệu quả kinh doanh giữa các doanh nghiệp bắt nguồn từ sự khác biệt trong nguồn lực và năng lực nội tại. Nguồn lực bao gồm các tài sản hữu hình và vô hình, trong khi năng lực phản ánh khả năng tổ chức, phối hợp và triển khai các nguồn lực đó một cách hiệu quả (Teece, Pisano & Shuen, 1997).

Tiếp cận theo RBV nhấn mạnh vai trò của các năng lực cốt lõi như đổi mới, quản trị chất lượng, kiểm soát chi phí, năng lực công nghệ và quản lý tài chính trong việc tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Do đó, việc đo lường và mô tả thực trạng các năng lực này có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá tiềm năng phát triển của DNNVV.

Về hiệu quả hoạt động, nghiên cứu tiếp cận theo hướng đa chiều, không chỉ dựa trên các chỉ tiêu tài chính. Dựa trên các khung đánh giá chiến lược và vận hành (Kaplan & Norton, 1996), hiệu quả kinh doanh được xem xét thông qua hai nhóm: (i) hiệu quả vận hành, phản ánh chất lượng và hiệu suất của các quy trình nội bộ; và (ii) hiệu quả tài chính - thị trường, phản ánh kết quả về doanh thu, lợi nhuận và vị thế cạnh tranh. Cách tiếp cận này giúp phản ánh đầy đủ hơn thực trạng hoạt động của DNNVV.

Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu có liên quan, nghiên cứu đánh giá mười yếu tố năng lực cốt lõi, bao gồm: chiến lược đổi mới; quản lý quy trình sáng tạo; khả năng thích ứng với thay đổi; quản trị chất lượng và quy trình; khả năng giao hàng; tính linh hoạt sản xuất; kiểm soát chi phí; năng lực chuỗi cung ứng và vận hành; năng lực kỹ thuật - công nghệ và năng lực quản lý tài chính - tổ chức. Đây là những nhóm năng lực phản ánh tương đối toàn diện cả khía cạnh chiến lược, vận hành và quản trị của DNNVV sản xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi có cấu trúc để thu thập dữ liệu sơ cấp về thực trạng năng lực và hiệu quả hoạt động của các DNNVV ngành sản xuất tại Việt Nam. Đối tượng trả lời là lãnh đạo cấp cao hoặc quản lý cấp trung nhằm bảo đảm tính đầy đủ và độ tin cậy của thông tin.

Do hạn chế trong việc tiếp cận danh sách tổng thể DNNVV ngành sản xuất, phương pháp lấy mẫu thuận tiện kết hợp kỹ thuật "quả cầu tuyết" được áp dụng. Sau khi sàng lọc dữ liệu, 189 phiếu khảo sát hợp lệ được sử dụng cho phân tích. Mẫu nghiên cứu có cơ cấu đa dạng về quy mô và ngành nghề, phản ánh tương đối đặc trưng của khu vực DNNVV sản xuất tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

Thực trạng năng lực nền tảng cạnh tranh cốt lõi của DNNVV sản xuất Việt Nam cho thấy doanh nghiệp hiện sở hữu thế mạnh nổi bật về năng lực vận hành và duy trì độ tin cậy trong chuỗi cung ứng. Đây là nhóm năng lực được đánh giá cao nhất, phản ánh mô hình cạnh tranh dựa trên việc trở thành đối tác sản xuất tin cậy. Trong đó, năng lực đáp ứng đúng số lượng và yêu cầu kỹ thuật khi giao hàng (KNGH2) đạt mức cao nhất (GTTB = 4.12), với 75.5% doanh nghiệp đồng thuận ở mức cao (mức 4 và 5). Tiếp theo là khả năng giao hàng đúng hẹn (KNGH1: GTTB = 3.72) và khả năng khai thác hiệu quả công nghệ hiện tại (KTCN3: GTTB = 3.66). Các năng lực chuỗi cung ứng khác, như ứng dụng công nghệ (CCU2: GTTB = 3.69) và duy trì quan hệ với nhà cung cấp (CCU1: GTTB = 3.59), cũng được đánh giá tích cực. Kết quả này phù hợp với vai trò của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu, nơi yêu cầu cao về chất lượng và tiến độ từ các doanh nghiệp FDI là yếu tố quyết định (World Bank, 2022). Như vậy, DNNVV đang cạnh tranh hiệu quả dựa trên chất lượng, độ tin cậy và khả năng tận dụng tài sản hiện có.

Bảng 1: Kết quả mức độ các yếu tố cấu thành năng lực và hiệu quả kinh doanh

Năng lực các yếu tố cấu thành	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Năng lực các yếu tố cấu thành	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
HQKD4	4.14	1.080	CLĐM3	3.20	1.058
KNGH2	4.12	0.749	QLST2	3.19	1.318
KNGH1	3.72	0.933	QLST3	3.16	1.045
CCU2	3.69	1.203	KSCF1	3.15	1.028
KTCN3	3.66	1.078	KSCF3	3.10	1.008
HQKD2	3.61	1.141	CLQT2	3.05	0.953
CCU1	3.59	1.312	KTCN1	3.02	1.238
HQKD1	3.57	1.217	KNTĐ1	3.00	0.951
HQKD3	3.56	1.217	KSCF2	2.99	0.905
KNTĐ3	3.55	1.160	QLTC3	2.96	1.056
CCU3	3.44	1.038	LHSX2	2.94	1.204
QLTC1	3.37	1.071	CLĐM1	2.91	1.188
KNTĐ2	3.29	0.958	QLTC2	2.88	1.100
KTCN2	3.29	1.122	CLĐM2	2.85	1.106

Năng lực các yếu tố cấu thành	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Năng lực các yếu tố cấu thành	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
CLQT3	3.21	0.892	QLST1	2.72	1.144
LHSX1	3.21	1.044	LHSX3	2.51	1.183
CLQT1	3.20	0.963	KNGH3	2.40	1.105

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Thực trạng năng lực đang phát triển của các DNNVV sản xuất Việt Nam phản ánh một giai đoạn chuyển đổi quan trọng từ mô hình sản xuất thuần túy sang cách tiếp cận quản trị chiến lược và hệ thống hơn. Nhóm năng lực này có điểm trung bình khá, cho thấy cải thiện trên diện rộng nhưng chưa thực sự sâu. Các năng lực như phản ứng nhanh với thay đổi thị trường (CCU3: GTTB = 3.44), quản trị tài chính lành mạnh (QLTC1: GTTB = 3.37) và khả năng điều chỉnh sản phẩm/quy trình (KNTĐ2: GTTB = 3.29) thể hiện sự nhận thức và nỗ lực nâng cấp năng lực cốt lõi. Đáng chú ý, đối với QLTC1, có 78.2% doanh nghiệp đánh giá ở mức trung lập trở lên, phản ánh tiến bộ đáng kể trong quản trị tài chính so với trước đây. Tuy nhiên, các năng lực liên quan đến đổi mới, bao gồm sự ủng hộ của lãnh đạo (CLĐM3: GTTB = 3.20) và khuyến khích nhân viên thử nghiệm (QLST3: GTTB = 3.16) — vẫn còn khiêm tốn. Điều này chỉ ra rằng, mặc dù doanh nghiệp đang dần nâng cao năng lực quản trị và khả năng thích ứng, nền tảng hệ thống và văn hóa đổi mới vẫn chưa đủ mạnh để tạo ra sự chuyển biến mang tính đột phá (VCCI, 2023).

Thực trạng các hạn chế về năng lực cho thấy nhiều DNNVV sản xuất Việt Nam đang đối mặt với những khoảng trống đáng kể, đặc biệt trong năng lực chiến lược và đổi mới. Các chỉ số liên quan đến xây dựng và triển khai chiến lược đổi mới có điểm số thấp nhất, phản ánh tình trạng thiếu định hướng phát triển dài hạn. Cụ thể, sự tồn tại của chiến lược đổi mới rõ ràng (CLĐM1: GTTB = 2.91), tích hợp đổi mới vào chiến lược kinh doanh (CLĐM2: GTTB = 2.85), và quy trình chuyển ý tưởng thành thương mại hóa (QLST1: GTTB = 2.72) đều ở mức rất thấp. Đáng chú ý, với QLST1, 52.3% doanh nghiệp đánh giá từ trung lập đến yếu, cho thấy đây là lỗ hổng mang tính hệ thống. Ngoài ra, các năng lực liên quan đến linh hoạt sản xuất như xử lý đơn hàng đặc biệt (LHSX3: GTTB = 2.51) và xây dựng hệ thống giao nhận hiệu quả (KNGH3: GTTB = 2.40) cũng rất hạn chế. Hai năng lực quản trị cốt lõi quản lý nhân sự (QLTC3: GTTB = 2.96) và lập kế hoạch chiến lược (QLTC2: GTTB = 2.88) tiếp tục nằm trong nhóm yếu. Những phát hiện này phù hợp với đánh giá của OECD (2021), cho rằng thiếu tư duy chiến lược và hệ thống quản trị bài bản là rào cản lớn khiến DNNVV khó nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thực trạng hiệu quả kinh doanh của các DNNVV sản xuất Việt Nam phản ánh một trạng thái "lạc quan thực dụng", nơi doanh nghiệp tự tin vào hiệu quả tổng thể và triển vọng dài hạn, dù tăng trưởng tài chính và thị trường chỉ ở mức vừa phải.

Kết quả khảo sát cho thấy hiệu quả kinh doanh tổng thể (HQKD4) được đánh giá rất cao (GTTB = 4.14), với 74.7% nhà quản lý cho rằng doanh nghiệp của họ hoạt động tốt hơn đối thủ. Đây là chỉ số nổi bật nhất trong bộ đo lường hiệu quả, thể hiện niềm tin mạnh mẽ vào sức cạnh tranh, khả năng duy trì hoạt động ổn định và tiềm năng phát triển. Mức độ tự tin này là hợp lý trong bối cảnh Việt Nam ghi nhận tăng trưởng kinh tế tích cực sau đại dịch và được các tổ chức quốc tế đánh giá cao về triển vọng (World Bank, IMF). Cùng với đó, các chính sách thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ và hội nhập sâu rộng thông qua các hiệp định EVFTA và CPTPP tiếp tục tạo môi trường thuận lợi, giúp doanh nghiệp gia tăng cơ hội tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tuy nhiên, khi xem xét các chỉ số thành phần cụ thể, bức tranh trở nên thận trọng hơn. Tốc độ tăng trưởng doanh thu (HQKD1= 3.57), mức lợi nhuận (HQKD2= 3.61) và tăng trưởng thị phần (HQKD3=3.56) chỉ đạt mức trung bình khá. Dữ liệu tần suất cho thấy chỉ khoảng 52-57% doanh nghiệp đánh giá mình làm tốt hơn đối thủ tại các chỉ số này. Những con số này phản ánh thực trạng tăng trưởng ổn định nhưng không bứt phá, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt từ cả doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Sự chênh lệch giữa đánh giá rất cao về hiệu quả tổng thể và mức độ trung bình của các chỉ tiêu tài chính - thị trường là điểm then chốt. Điều này cho thấy nhà quản lý không chỉ nhìn vào kết quả ngắn hạn mà còn đánh giá hiệu quả dựa trên các yếu tố vô h0ình như năng lực phục hồi, sự ổn định chuỗi cung ứng, uy tín khách hàng và định hướng phát triển tương lai. Trong ngành sản xuất, nơi biến động thị trường và yêu cầu tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế ngày càng lớn, khả năng duy trì ổn định và chống chịu trước rủi ro được xem là yếu tố thành công quan trọng.

Tóm lại, các DNNVV sản xuất Việt Nam đang duy trì trạng thái vững vàng, tự tin và có định hướng phát triển rõ ràng, nhưng vẫn đối mặt với thách thức trong việc tạo đột phá về tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận và thị phần. Bức tranh này phản ánh giai

đoạn phát triển chuyển tiếp: doanh nghiệp đã xây dựng được nền tảng ổn định và tư duy phát triển bền vững, song cần tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới và tối ưu hóa vận hành để đạt được mức tăng trưởng cao hơn trong môi trường cạnh tranh quốc tế ngày càng khốc liệt.

5. Kết luận và hàm ý giải pháp

Nghiên cứu đã thực hiện phân tích mô tả nhằm làm rõ thực trạng các yếu tố cấu thành năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ngành sản xuất tại Việt Nam. Kết quả cho thấy hồ sơ năng lực của nhóm doanh nghiệp này mang tính không đồng đều nhưng khá nhất quán: các DNNVV thể hiện ưu thế rõ rệt ở các năng lực vận hành cốt lõi, có những bước tiến nhất định trong chuyên nghiệp hóa quản trị, song còn tồn tại khoảng trống đáng kể về năng lực đổi mới và năng lực chiến lược dài hạn.

Cụ thể, các DNNVV sản xuất hiện nay chủ yếu cạnh tranh dựa trên vai trò của một nhà cung cấp đáng tin cậy trong chuỗi cung ứng. Các năng lực như giao hàng đúng yêu cầu kỹ thuật và đúng tiến độ, khai thác hiệu quả công nghệ hiện có, cùng với việc duy trì quan hệ ổn định với khách hàng và nhà cung cấp là những điểm mạnh nổi trội. Đây chính là nền tảng giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động và thích ứng với áp lực cạnh tranh hiện tại. Tuy nhiên, sự tập trung mạnh vào hiệu quả vận hành lại đi kèm với sự yếu kém trong các năng lực mang tính chiến lược, đặc biệt là xây dựng chiến lược đổi mới, quản lý quy trình sáng tạo một cách bài bản và triển khai các hoạt động quản trị dài hạn như hoạch định chiến lược, quản trị tài chính và quản lý nhân sự.

Thực trạng này phản ánh một mô hình kinh doanh mang tính thực dụng và thiên về ngắn hạn. Các DNNVV đang tối ưu hóa tốt "phần lõi vận hành" để đáp ứng yêu cầu trước mắt của thị trường, nhưng lại thiếu sự chuẩn bị cho những biến động dài hạn. Khi lợi thế cạnh tranh dựa trên chi phí và độ tin cậy suy giảm, sự thiếu hụt năng lực đổi mới và chiến lược có thể trở thành rào cản lớn đối với khả năng phát triển bền vững. Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần làm rõ hồ sơ năng lực đặc thù của DNNVV trong bối cảnh một nền kinh tế đang phát triển và hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu đề xuất ba nhóm hàm ý giải pháp chính.

Thứ nhất, tiếp tục củng cố và nâng cấp nền tảng cạnh tranh cốt lõi thông qua tối ưu hóa hiệu quả vận hành. Năng lực vận hành hiện là thế mạnh nổi bật của các DNNVV sản xuất Việt Nam; do đó, định hướng ưu tiên không phải là thay đổi đột ngột mô hình kinh doanh, mà là nâng cấp có hệ thống các năng lực sẵn có. Doanh nghiệp cần chuyển từ mức "làm tốt" sang "làm xuất sắc" thông qua chuẩn hóa quy trình, áp dụng quản trị tinh gọn và đầu tư công nghệ có chọn lọc nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và độ tin cậy. Ở cấp hỗ trợ, các chương trình đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật về quản trị vận hành hiện đại và tiêu chuẩn chất lượng quốc tế cần được triển khai hiệu quả hơn.

Thứ hai, thúc đẩy các năng lực quản trị đang trong quá trình hình thành nhằm xây dựng tư duy hệ thống và quản trị chuyên nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều DNNVV đang chuyển dịch từ quản lý dựa trên kinh nghiệm sang mô hình quản trị hiện đại, song quá trình này còn chậm và thiếu đồng bộ. Doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao năng lực quản trị tài chính, thiết lập quy trình hoạch định chiến lược chính thức và đầu tư bài bản cho quản trị nhân sự nhằm giảm phụ thuộc vào cá nhân và tăng tính bền vững của tổ chức. Các tổ chức hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các chương trình đào tạo quản trị thực tiễn, phù hợp với đặc thù của DNNVV.

Thứ ba, từng bước lấp đầy các khoảng trống về đổi mới và chiến lược để chuẩn bị cho năng lực cạnh tranh dài hạn. Đây là nhóm giải pháp mang tính quyết định đối với sự phát triển bền vững của DNNVV. Cách tiếp cận phù hợp là bắt đầu từ những bước đi nhỏ, rủi ro thấp nhưng có định hướng rõ ràng, như xây dựng mục tiêu đổi mới đơn giản, thiết lập kênh tiếp nhận ý tưởng và tăng cường hợp tác với các đối tác tri thức. Về lâu dài, những nỗ lực này sẽ giúp DNNVV hình thành năng lực đổi mới nội sinh và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị.

Tài liệu tham khảo:

Abe, M., Troilo, M., & Batsaikhan, U. (2015). Managerial capabilities and firm performance in emerging market SMEs: The case of Mongolia. Asia Pacific Journal of Management, 32(1), 1-29.

Cảnh Chí Hoàng, Nguyễn Kiều Oanh (2022) Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. Journal of Management, 17(1), 99-120.

Hayes, R. H., & Wheelwright, S. C. (1984). Restoring our competitive edge: Competing through manufacturing. John Wiley & Sons.

Kaplan, R. S., & Norton, D. P. (1996). The balanced scorecard: Translating strategy into action. Harvard Business Press.

Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. Strategic Management Journal, 18(7), 509-533.

Upton, D. M. (1994). The management of manufacturing flexibility. California Management Review, 36(2), 72-89.

Ward, P. T., Leong, G. K., & Snyder, D. L. (1995). The impact of manufacturing capabilities on business performance. Journal of Operations Management, 13(4), 315-336.

Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. Strategic Management Journal, 5(2), 171-180.

Yam, R. C. M., Guan, J. C., Pun, K. F., & Tang, E. P. Y. (2011). An audit of technological innovation capabilities in Chinese firms: Some empirical findings in Beijing, China. Research Policy, 40(1), 77-91.